

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**QUÝ I NĂM 2016**

---

Hà Nội, tháng 04 năm 2016

**MỤC LỤC**

**NỘI DUNG**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.319.528.501.322</b>	<b>1.224.011.709.852</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>215.078.083.964</b>	<b>271.092.539.903</b>
1. Tiền	111		209.370.478.939	154.778.422.092
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.707.605.025	116.314.117.811
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>7</b>	<b>5.700.000.000</b>	<b>5.300.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.700.000.000	5.300.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.002.790.578.094</b>	<b>898.660.784.256</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	117.830.966.748	116.390.138.979
2. Trả trước cho người bán	132		9.004.574.599	6.616.756.420
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	709.261.307.439	646.208.593.494
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	209.733.836.437	172.485.402.492
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(43.040.107.129)	(43.040.107.129)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>43.159.507.119</b>	<b>281.770.944</b>
1. Hàng tồn kho	141		43.159.507.119	281.770.944
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>52.800.332.145</b>	<b>48.676.614.749</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6	345.168.215	7.315.182
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		37.726.595.492	33.931.650.388
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		14.728.568.438	14.737.649.179
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>7.679.752.292.852</b>	<b>7.700.668.652.984</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.138.000.000</b>	<b>1.465.496.651</b>
4. Phải thu về cho vay dài hạn	218	10	-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	9	1.138.000.000	1.465.496.651
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>836.604.963.222</b>	<b>840.735.627.809</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	82.257.115.551	86.340.217.638
- Nguyên giá	222		216.628.372.484	221.560.210.685
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(134.371.256.933)	(135.219.993.047)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	754.347.847.671	754.395.410.171
- Nguyên giá	228		761.598.650.892	761.598.650.892
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.250.803.221)	(7.203.240.721)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.049.580.682</b>	<b>3.458.302.678</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	1.049.580.682	3.458.302.678
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>7</b>	<b>6.727.030.837.091</b>	<b>6.740.343.668.472</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.789.551.030.621	2.789.551.030.621
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.489.263.405.641	4.489.263.405.641
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		29.050.000.000	29.050.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(580.833.599.171)	(567.520.767.790)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>113.928.911.857</b>	<b>114.665.557.374</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6	113.928.911.857	114.665.557.374
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>8.999.280.794.174</b>	<b>8.924.680.362.836</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN

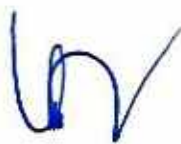
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.790.513.249.711</b>	<b>2.721.155.235.937</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.177.654.469.198</b>	<b>2.108.577.419.224</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.511.248.332	25.153.348.021
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		457.953.860	199.678.609
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	90.735.853	232.034.141
4. Phải trả người lao động	314		1.265.115.365	14.566.991.841
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	6.198.420.205	6.762.490.770
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.159.815.096	915.907.799
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	470.393.450.066	468.515.771.390
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	1.659.484.601.289	1.555.075.809.621
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		36.093.129.132	37.155.387.032
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>612.858.780.513</b>	<b>612.577.816.713</b>
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	605.448.416.513	605.167.452.713
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	7.410.364.000	7.410.364.000
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>6.208.767.544.463</b>	<b>6.203.525.126.899</b>
<b>I. Nguồn vốn, quỹ</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>6.208.747.544.463</b>	<b>6.203.505.126.899</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		8.630.310.461	8.630.310.461
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(579.882.765.998)	(585.125.183.562)
<i>LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước</i>	421a		(585.125.183.562)	(714.821.999.443)
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		5.242.417.564	129.696.815.881
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>420</b>		<b>20.000.000</b>	<b>20.000.000</b>
1. Nguồn kinh phí	431		20.000.000	20.000.000
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>430</b>		<b>8.999.280.794.174</b>	<b>8.924.680.362.836</b>



Nguyễn Thị Nguyên  
Người lập

Hà Nội, ngày tháng 04 năm 2016



Vũ Duy Huỳnh  
Kế toán trưởng



Nghiêm Xuân Đa  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

**MẪU SỐ B 02-DN**  
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	291.682.184.333	58.638.694.476
2. Các khoản giảm trừ	02	19	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	291.682.184.333	58.638.694.476
4. Giá vốn hàng bán	11	20	285.457.237.039	55.942.836.852
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.224.947.294	2.695.857.624
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	49.457.279.345	20.286.346.383
7. Chi phí tài chính	22	22	37.085.559.157	(32.812.648.635)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		23.702.679.282	15.128.804.404
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.329.729.885	18.834.793.076
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.266.937.597	36.960.059.566
11. Thu nhập khác	31	23	1.727.647.273	75.045.453
12. Chi phí khác	32	24	4.752.167.306	738.994.085
13. Lợi nhuận khác	40		(3.024.520.033)	(663.948.632)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.242.417.564	36.296.110.934
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5.242.417.564	36.296.110.934

Nguyễn Thị Nguyên  
Người lập

Vũ Duy Huỳnh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Đa  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày tháng 04 năm 2016



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.242.417.564	36.296.110.934
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	2.147.715.928	3.159.207.473
- Các khoản dự phòng	03	13.312.831.381	(49.219.828.552)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(49.178.740.217)	(20.354.301.625)
- Chi phí lãi vay	06	23.702.679.282	15.128.804.404
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(4.773.096.062)	(14.990.007.366)
- Tăng các khoản phải thu	09	(69.187.421.131)	527.747.779.615
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(42.877.736.175)	31.407.186.014
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(31.579.797.998)	(1.047.125.080.345)
- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12	398.792.484	(1.295.511.780)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(24.299.345.817)	(15.128.804.404)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	350.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.062.257.900)	(777.549.674)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(173.380.862.599)</b>	<b>(520.161.637.940)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XDTSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.705.938.182	68.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các CC nợ của đơn vị khác	23	(400.000.000)	(1.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	213.994.389.833
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.651.676.810	102.165.363.066
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>12.957.614.992</b>	<b>314.727.934.717</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	367.523.093.750	1.138.443.174.949
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(263.114.302.082)	(1.663.686.913.532)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>104.408.791.668</b>	<b>(525.243.738.583)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(56.014.455.939)</b>	<b>(730.677.441.806)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	371.092.539.903	851.566.763.991
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	215.078.083.964	120.889.322.185

Nguyễn Thị Nguyên  
Người lập

Vũ Duy Huỳnh  
Kế toán trưởng



Nghiêm Xuân Đa  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày tháng 04 năm 2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Thép Việt Nam là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29/04/1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23/11/2006 của Thủ tướng Chính Phủ về việc thành lập Công ty mẹ-Tổng công ty Thép Việt Nam, Tổng công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty mẹ-Công ty con kể từ ngày 01/07/2007.

Tổng công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ-Tổng công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần từ ngày 01/10/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 8 ngày 12/06/2015.

Trụ sở chính của Văn phòng Tổng Công ty tại 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Tổng công ty kinh doanh thương mại các mặt hàng sắt, thép, than các loại

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Tổng công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh, bán buôn bán thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu
- Cho thuê máy móc, thiết bị
- Cho thuê văn phòng
- Thiết kế, tư vấn thiết kế các công trình sản xuất thép, các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh các nguyên nhiên liệu, nhiên liệu cán thép, phế liệu kim loại;
- Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Văn phòng Trụ sở chính	Hà Nội	Quản lý và kinh doanh thép
Văn phòng Đại diện	Hồ Chí Minh	Quản lý và kinh doanh thép
Trung tâm hợp tác lao động với nước ngoài	Hà Nội	Xuất khẩu lao động
Công ty Tư vấn Thiết kế Luyện kim	Hồ Chí Minh	Tư vấn thiết kế
Khách sạn Phương Nam	Bà Rịa, Vũng Tàu	Kinh doanh khách sạn, du lịch

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY**

**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty Mẹ và các đơn vị thành viên của Tổng Công ty Thép Việt Nam tự lựa chọn hình thức sổ kế toán phù hợp với hoạt động kinh doanh của từng đơn vị.

**2.3 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua bán, ngoại tệ giữa Tổng công ty và ngân hàng thương mại
- Khi ghi nhận phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại, nơi Tổng công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thực hiện Thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.6 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm : Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá trị gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản góp vốn vào đơn vị khác bao gồm : các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

**2.7 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô và phương pháp bình quân gia quyền đối với những loại hàng tồn kho khác.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.9 Tài sản cố định và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	<u>Mức khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 30
Thiết bị văn phòng	03 - 13
Các tài sản khác	03 - 25
Quyền sử dụng đất	08 - 50
Phần mềm quản lý	03 - 05

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

**2.10 Chi phí trả trước**

Các chi phí phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 06 năm 2010. Tổng công ty chưa thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa để bù trừ dần tiền thuê đất phát sinh theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 (xem thuyết minh số )

Giá trị thương hiệu được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 06 năm 2010. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 10 năm kể từ khi Tổng công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần căn cứ theo quy định tại Thông tư 138/2012/TT-BTC.

**2.11 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

**2.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**2.13 Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**2.14 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

**2.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh giá trị tăng lên hoặc giảm đi của tài sản theo kết quả đánh giá lại khi thực hiện tách Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tấm lá Phú Mỹ-Trực thuộc Tổng công ty để chuyển đổi thành công ty TNHH I thành viên 100% vốn của Tổng công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

**2.15 Doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI (Tiếp theo)**

**MÀU SỐ B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.16 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát trong kỳ báo cáo và được đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ báo cáo.

**2.17 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.18 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của TCTy:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng công ty, hoặc cùng chung với sự kiểm soát với TCTy;
- Các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp nắm quyền biểu quyết của TCTy mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ này hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>31/03/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt tại quỹ	1.108.268.464	1.138.268.941
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	208.262.210.475	153.640.153.151
Các khoản tương đương tiền	5.707.605.025	116.314.117.811
<b>Cộng</b>	<b>215.078.083.964</b>	<b>271.092.539.903</b>

**4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>31/03/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
Các khoản phải thu khách hàng khác	9.398.601.151	9.476.423.627
<b>c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>		
Công ty cổ phần lưới thép Bình Tây	26.400.000	
Công ty SXSP mạ CN Vingal	15.000.000	
Công ty Cổ phần kim khí TP Hồ Chí Minh	529.721.261	793.721.261
Công ty Cổ phần thép Nhà Bè		490.841.354
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	36.588.510	36.588.510
Công ty Cổ phần DTXD Miền Nam	250.000.000	250.000.000
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	107.574.655.826	105.342.564.227
<b>Cộng</b>	<b>117.830.966.748</b>	<b>116.390.138.979</b>

**5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>31/03/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>345.168.215</b>	<b>7.315.182</b>
Công cụ dụng cụ	-	
Chi phí sửa chữa tài sản	-	
Chi phí khác	345.168.215	7.315.182
<b>Dài hạn</b>	<b>113.928.911.857</b>	<b>114.665.557.374</b>
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (i)	85.418.289.894	85.418.289.894
Giá trị thương hiệu	6.586.579.750	6.885.410.387
Phí tư vấn xây dựng chiến lược phát triển	2.176.267.763	2.409.439.309
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.225.293.848	1.238.830.599
Tiền thuê đất trả trước	18.314.153.241	18.414.593.157
Chi phí dài hạn khác	208.327.361	298.994.028
<b>Cộng</b>	<b>114.274.080.072</b>	<b>114.672.872.556</b>

(i) Lợi thế vị trí địa lý phản ánh lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty. Theo Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013, giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định trước ngày Nghị định 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa. Do đó, Tổng công ty không thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa để bù trừ dần tiền thuê đất phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI (Tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN**

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	5.700.000.000	5.700.000.000	5.300.000.000	5.300.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	5.700.000.000	5.700.000.000	5.300.000.000	5.300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.700.000.000</b>	<b>5.700.000.000</b>	<b>5.300.000.000</b>	<b>5.300.000.000</b>

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

– Góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VN
Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel VN	28.500.000.000	(28.500.000.000)	-	28.500.000.000	(28.500.000.000)	-
Quý hỗ trợ quốc gia	550.000.000	-	550.000.000	550.000.000	-	550.000.0
<b>Cộng</b>	<b>29.050.000.000</b>	<b>(28.500.000.000)</b>	<b>550.000.000</b>	<b>29.050.000.000</b>	<b>-28.500.000.000</b>	<b>550.000.0</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- Đầu tư vào công ty con

Tên công ty con	Nơi đăng ký hoạt	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Đà Nẵng	82,95%	82,95%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Hồ Chí Minh	86,05%	86,05%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Đồng Nai	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vingal	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	Đồng Nai	64,60%	83,49%	Sản xuất và kinh doanh thép
CTY CP Giao nhận Kho Vận Ngoại Thương TP HCM Vinatrans	Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH MTV Tấm Lá Phú Mỹ	Vũng Tàu	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	Vũng Tàu	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh thép

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	31/03/2016			01/01/2016		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VN
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	85.013.746.834	(15.624.950.820)	69.388.796.014	85.013.746.834	(15.624.950.820)	69.388.796.014
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	95.033.451.515	-	95.033.451.515	95.033.451.515	-	95.033.451.515
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	227.645.806.727	-	227.645.806.727	227.645.806.727	-	227.645.806.727
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	151.667.830.503	-	151.667.830.503	151.667.830.503	-	151.667.830.503
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	107.420.378.080	-	107.420.378.080	107.420.378.080	-	107.420.378.080
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	121.418.373.106	-	121.418.373.106	121.418.373.106	-	121.418.373.106
Công ty CP SX Sản phẩm mạ Công nghiệp Vingal	39.991.583.800	-	39.991.583.800	39.991.583.800	-	39.991.583.800
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	28.019.682.908	(28.019.682.908)	-	28.019.682.908	(28.019.682.908)	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho Vận Ngoại Thương TP Hồ Chí Minh Vinatrans	250.840.177.148	-	250.840.177.148	250.840.177.148	-	250.840.177.148
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long	382.500.000.000	(14.298.869.368)	368.201.130.632	382.500.000.000	(14.298.869.368)	368.201.130.632
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	700.000.000.000	-	700.000.000.000	700.000.000.000	-	700.000.000.000
Công ty TNHH MTV Tấm lá Phú Mỹ	600.000.000.000	(196.817.952.785)	403.182.047.215	600.000.000.000	(196.817.952.785)	403.182.047.215
<b>Cộng</b>	<b>2.789.551.030.621</b>	<b>(254.761.455.881)</b>	<b>2.534.789.574.740</b>	<b>2.789.551.030.621</b>	<b>(254.761.455.881)</b>	<b>2.534.789.574.740</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**– Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi đăng ký hoạt	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Vũng Tàu	29,05%	29,05%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Xây dựng
Công ty Liên doanh Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	Cần Thơ	35,00%	35,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất (ii)	Vũng Tàu	31,24%	31,24%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Cơ khí
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	40,11%	40,11%	Sản xuất gạch
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	26,21%	26,21%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Nasteelvin	Thái Nguyên	38,13%	38,13%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	DV cho thuê BĐS
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	Hải Phòng	34,00%	34,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	Vũng Tàu	22,40%	22,40%	Điều hành cảng
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Hà Nội	46,86%	46,86%	Sản xuất phôi thép
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Hà Nội	6,00%	(*)	Bảo hiểm
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	23,26%	23,26%	Khai thác quặng
Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam	Thanh Hóa	15,00%	(*)	Khai thác quặng
Công ty TNHH VNS-Daewoo	Bà Rịa-Vũng Tàu	40,00%	40,00%	NK, phân phôi thép phế
Công ty cổ phần Gang Thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	42,11%	42,11%	SX và KD thép

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

	31/03/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp
	VND	VND	VND	VND	VND	VN
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	10.538.802.437	-	10.538.802.437	10.538.802.437	-	10.538.802.4
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	21.430.871.330	(1.795.583.275)	19.635.288.055	21.430.871.330	(1.795.583.275)	19.635.288.0
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	5.550.808.010	-	5.550.808.010	5.621.545.941	-	5.621.545.9
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	14.365.162.080	-	14.365.162.080	14.365.162.080	-	14.365.162.0
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	1.721.370.265	(1.721.370.265)	-	1.721.370.265	(1.721.370.265)	-
Công ty Liên doanh Nippovina	18.308.619.752	-	18.308.619.752	18.308.619.752	-	18.308.619.7
Công ty Tôn Phương Nam	304.600.699.998	-	304.600.699.998	304.600.699.998	-	304.600.699.9
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	19.039.852.862	(12.357.841.418)	6.682.011.444	18.969.114.931	(12.357.841.418)	6.611.273.5
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	27.971.223.680	-	27.971.223.680	27.971.223.680	-	27.971.223.6
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	8.339.080.424	(1.411.035.716)	6.928.044.708	8.339.080.424	(1.411.035.716)	6.928.044.7
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	61.211.173.021	-	61.211.173.021	61.211.173.021	-	61.211.173.0
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	62.494.827.000	(62.494.827.000)	-	62.494.827.000	(62.494.827.000)	-
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	14.219.296.572	-	14.219.296.572	14.219.296.572	-	14.219.296.5
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	23.577.820.000	-	23.577.820.000	23.577.820.000	-	23.577.820.0
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	6.211.770.000	-	6.211.770.000	6.211.770.000	-	6.211.770.0
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	71.642.335.291	(15.750.815.632)	55.891.519.659	71.642.335.291	(15.750.815.632)	55.891.519.6
Công ty TNHH Nasteelvina	98.806.118.098	(5.788.666.771)	93.017.451.327	98.806.118.098	(5.788.666.771)	93.017.451.3
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	739.284.403.522	-	739.284.403.522	739.284.403.522	-	739.284.403.5
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	192.456.601.097	-	192.456.601.097	192.456.601.097	-	192.456.601.0
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	66.896.417.045	-	66.896.417.045	66.896.417.045	-	66.896.417.0

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	80.806.070.319	-	80.806.070.319	80.806.070.319	-	80.806.070.3
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	76.909.667.169	-	76.909.667.169	76.909.667.169	-	76.909.667.1
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	943.444.077.561	(85.355.937.255)	858.088.140.306	943.444.077.561	(85.355.937.255)	858.088.140.3
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	1.213.702.867.447	(66.480.415.569)	1.147.222.451.878	1.213.702.867.447	(66.480.415.569)	1.147.222.451.8
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	45.676.396.250	-	45.676.396.250	45.676.396.250	-	45.676.396.2
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	274.240.074.411	(1.769.800.239)	272.470.274.172	274.240.074.411	(1.769.800.239)	272.470.274.1
Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam	1.500.000.000	(572.050.306)	927.949.694	1.500.000.000	(572.050.306)	927.949.6
Công ty TNHH VNS -DAEWOO	84.317.000.000	(42.073.799.844)	42.243.200.156	84.317.000.000	(28.760.968.463)	55.556.031.5
<b>Cộng</b>	<b>4.489.263.405.641</b>	<b>(297.572.143.290)</b>	<b>4.191.691.262.351</b>	<b>4.489.263.405.641</b>	<b>(284.259.311.909)</b>	<b>4.205.004.093.7</b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	42.635.662.827	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	511.248.142	-	269.423.227	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hoá	12.596.150	-	12.347.717	-
<b>Cộng</b>	<b>43.159.507.119</b>	<b>-</b>	<b>281.770.944</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**8. PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC**

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>209.733.836.437</b>	<b>(33.337.576.480)</b>	<b>172.485.402.492</b>	<b>(35.204.232.052)</b>
Phải thu về cổ phần hóa	5.229.170.992	-	5.016.087.859	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	40.204.081.565	-	4.204.081.565	-
Phải thu các khoản thanh toán hộ	114.180.489.966	-	114.680.489.966	-
Phải thu về lãi cho vay và lãi chậm trả	32.850.232.028	(23.909.264.389)	30.966.058.144	(23.909.264.389)
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	27.400.000	-	107.500.000	-
Đặt cọc tiền mua đất	2.552.550.000	(2.552.550.000)	2.552.550.000	(2.552.550.000)
Công ty CP Kim Khí Hà Nội	2.415.886.262	-	2.421.886.262	-
Phải thu tiền chuyển nhượng CP tại Công ty CP Thép tấm miền Nam	6.492.310.000	(6.492.310.000)	6.492.310.000	(6.492.310.000)
Phải thu tiền bồi thường hàng thiếu (theo kết luận kiểm toán Nhà Nước)	2.467.668.215	-	2.467.668.215	-
Các khoản bảo hiểm	258.103.443	-	294.956.600	-
Phải thu của Cty CP ĐT XD Miền Nam	771.894.684	(383.452.091)	771.894.684	(383.452.091)
Phải thu về tạm ứng	566.566.000	-	6.074.000	-
Ký cược ký quỹ	33.373.593	-	169.478.988	-
Phải thu khác	1.684.109.689	-	2.334.366.209	(1.866.655.572)
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.138.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.465.496.651</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	1.138.000.000	-	1.465.496.651	-
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác				
<b>Cộng</b>	<b>210.871.836.437</b>	<b>(33.337.576.480)</b>	<b>173.950.899.143</b>	<b>(35.204.232.052)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**9. NỢ XẤU**

	<b>31/03/2016</b>		<b>01/01/2016</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>				
Cty CP ĐT và KD Thép Nhân Luật	3.754.091.389	-	3.754.091.389	-
Cty CP KD vật liệu XD Pic7	1.447.742.335	-	1.447.742.335	-
Đối tượng khác	425.805.586	4.265.396	425.805.586	4.265.396
<b>Phải thu khác</b>				
Công ty Industrielle Beteiligungs SA	6.492.310.000	-	6.492.310.000	-
Cty TNHH XD và TM (BMC)	2.552.550.000	-	2.552.550.000	-
Công ty CP Thép tấm lá Thống Nhất	23.909.264.389	-	23.909.264.389	-
Đối tượng khác	2.589.338.794	339.231.131	2.589.338.794	339.231.131
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>				
STEEL BASE TRADE AG	2.212.501.163	-	2.212.501.163	-
<b>Cộng</b>	<b>43.383.603.656</b>	<b>343.496.527</b>	<b>43.383.603.656</b>	<b>343.496.527</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

10. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

Đây là khoản Tổng công ty cho Công ty TNHH một thành viên Thép tấm lá Phú Mỹ (Công ty con) vay theo Biên bản thỏa thuận với lãi suất vay là 6%/năm. Theo đó, Tổng công ty có thể cho Công ty TNHH một thành viên Thép tấm lá Phú Mỹ vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo nhu cầu. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư phải thu về cho vay tại thời điểm 31/03/2016 là : 709.261.307.439 VND.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>b) Xây dựng cơ bản dở dang</b>				
Mua sắm	-	-	-	-
XDCB	1.049.580.682	1.049.580.682	3.458.302.678	3.458.302.678
<i>Dự án khu nhà ở tại huyện Tân Thành</i>		-	1.601.112.108	1.601.112.108
<i>DA hàng rào bảo vệ Phước Long B(TSPN)</i>		-	807.609.888	807.609.888
<i>Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ</i>	1.049.580.682	1.049.580.682	1.049.580.682	1.049.580.682
Sửa chữa	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.049.580.682</b>	<b>1.049.580.682</b>	<b>3.458.302.678</b>	<b>3.458.302.678</b>

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM**

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/3/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại 01/01/2016	156.733.554.607	20.255.399.901	27.321.231.591	16.394.557.281	855.467.305	221.560.210.685
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-
Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	4.931.838.201	-	-	-	-	4.931.838.201
Giảm do góp vốn	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	4.931.838.201	-	-	-	-	4.931.838.201
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại 31/03/2016	151.801.716.406	20.255.399.901	27.321.231.591	16.394.557.281	855.467.305	216.628.372.484
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại 01/01/2016	84.165.638.728	13.970.255.404	23.279.540.145	12.979.891.252	824.667.518	135.219.993.047
Tăng trong kỳ	1.606.544.507	44.710.080	216.085.177	222.823.664	9.990.000	2.100.153.428
Khấu hao trong kỳ	1.606.544.507	44.710.080	216.085.177	222.823.664	9.990.000	2.100.153.428
Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	2.948.889.542	-	-	-	-	2.948.889.542
Giảm do góp vốn	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	2.948.889.542	-	-	-	-	2.948.889.542
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại 31/03/2016	82.823.293.693	14.014.965.484	23.495.625.322	13.202.714.916	834.657.518	134.371.256.933
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2016	72.567.915.879	6.285.144.497	4.041.691.446	3.414.666.029	30.799.787	86.340.217.638
Tại 31/03/2016	68.978.422.713	6.240.434.417	3.825.606.269	3.191.842.365	20.809.787	82.257.115.551

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>1.659.484.601.289</b>	<b>1.659.484.601.289</b>	<b>367.523.093.750</b>	<b>263.114.302.082</b>	<b>1.555.075.809.621</b>	<b>1.555.075.809.621</b>
Công ty CP giao nhận kho vận ngoại thương VN	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty TNHH MTV thép Miền Nam- VNSTEEL	1.044.427.835.695	1.044.427.835.695	18.146.762.895		1.026.281.072.800	1.026.281.072.800
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình	253.632.146.523	253.632.146.523	22.773.567.960	18.684.186.526	249.542.765.089	249.542.765.089
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP Hà Nội	144.370.675.581	144.370.675.581	124.623.191.804	196.608.663.803	216.356.147.580	216.356.147.580
Ngân hàng Cathay United Bank - CN Chu Lai	202.053.943.490	202.053.943.490	201.979.571.091	47.821.451.753	47.895.824.152	47.895.824.152
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>7.410.364.000</b>	<b>7.410.364.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.410.364.000</b>	<b>7.410.364.000</b>
Công ty TNHH gia công và dịch vụ thép Sài Gòn	4.106.000.000	4.106.000.000	-	-	4.106.000.000	4.106.000.000
Công ty Tôn Phương Nam	3.304.364.000	3.304.364.000	-	-	3.304.364.000	3.304.364.000
<b>Cộng</b>	<b>1.666.894.965.289</b>	<b>1.666.894.965.289</b>	<b>367.523.093.750</b>	<b>263.114.302.082</b>	<b>1.562.486.173.621</b>	<b>1.562.486.173.621</b>

Khoản đến hạn trả trong vòng 12T 1.659.484.601.289 1.659.484.601.289

Khoản đến hạn trả sau 12T 7.410.364.000 7.410.364.000

-Hợp đồng tín dụng số 854/2015/HĐTDHM/NHCT124-VNS ngày 09/10/2015 giữa TCTy Thép VN-CTCP với Ngân hàng TMCP công thương VN-CN Ba Đình, tổng mức dư nợ vay cùng với các số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay tại mọi thời điểm không vượt quá 300 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ 09/10/2015. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay theo từng khế ước nhưng không vượt quá 6 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ SX kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2016 là : 253.632.146.523,đ, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

-HĐ tín dụng số 01/2015-HĐTDHM/NHCT106-VNSTEEL ngày 21/10/2015 giữa TCTy Thép VN-CTCP với Ngân hàng TMCP công thương VN-CN TP Hà Nội, tổng hạn mức vay và mở L/C không vượt quá 300, tỷ đồng, thời hạn duy trì đến hết ngày 30/6/2016. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2016 là : 144.370.675.581,đ.

-HĐ tín dụng giữa TCTy Thép VN-CTCP với Ngân hàng Cathay United Bank với hạn mức tín dụng là 15 triệu USD, có hiệu lực từ 13/07/2015 đến 13/7/2016. Lãi suất được thỏa thuận trên cơ sở xem xét từng trường hợp cụ thể tại từng thời điểm nhưng không thấp hơn lãi suất SIBOR kỳ hạn 6 tháng cộng với 3,5% mỗi năm, khoản vay để tài trợ vốn lưu động, Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2016 là: 9.022.604,06USD (tương đương 202.053.943.490,đ) khoản vay không có tài sản đảm bảo.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại 01/01/2016	757.247.039.103	4.351.611.789	761.598.650.892
Tăng trong kỳ	-	-	-
Mua sắm mới	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Giảm do góp vốn	-	-	-
<b>Tại 31/03/2016</b>	<b>757.247.039.103</b>	<b>4.351.611.789</b>	<b>761.598.650.892</b>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại 01/01/2016	5.068.805.986	2.134.434.735	7.203.240.721
Tăng trong kỳ	-	47.562.500	47.562.500
Khấu hao trong kỳ	-	47.562.500	47.562.500
Giảm trong năm	-	-	-
Giảm do góp vốn	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
<b>Tại 31/03/2016</b>	<b>5.068.805.986</b>	<b>2.181.997.235</b>	<b>7.250.803.221</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
<b>Tại 01/01/2016</b>	<b>752.178.233.117</b>	<b>2.217.177.054</b>	<b>754.395.410.171</b>
<b>Tại 31/03/2016</b>	<b>752.178.233.117</b>	<b>2.169.614.554</b>	<b>754.347.847.671</b>

Trụ sở chính đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng các lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất năm 2012 với giá trị phê duyệt là 54.465.813.727 VND, giảm 27.115.428.130 VND so với giá trị xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp, hai lô đất còn lại với tổng giá trị là 195.297.675.975 VND đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giá trị quyền sử dụng hai lô đất này có thể thay đổi khi Tổng Công ty chính thức được giao đất. Theo đó, tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, Trụ sở chính chưa thực hiện trích hao mòn tài sản cố định đối với quyền sử dụng các lô đất này.

Trụ sở chính đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại Bắc Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 VND. Ngày 18 tháng 3 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Trụ sở chính đang trong quá trình làm việc với UBND tỉnh Hà Tĩnh về xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao nên chưa có bút toán điều chỉnh nào được thực hiện. Trụ sở chính sẽ điều chỉnh theo kết quả bàn giao chính thức cuối cùng giữa Văn phòng và UBND tỉnh Hà Tĩnh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2016
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	227.789.416	29.318.211.747	29.522.472.811	23.528.352
Thuế xuất, nhập khẩu		32.637.506.132	32.637.506.132	
Thuế nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế thu nhập cá nhân	4.244.725	37.626.319	34.663.543	7.207.501
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	62.574.000	2.574.000	60.000.000
Các loại thuế khác		5.000.000	5.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>232.034.141</b>	<b>29.418.412.066</b>	<b>29.559.710.354</b>	<b>90.735.853</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế GTGT	9.080.741	9.080.741		-
Thuế TNDN	10.013.454.077			10.013.454.077
Thuế XK, NK	-			-
Thuế TNCN	35.974.472	-	-	35.974.472
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.675.396.385			4.675.396.385
Các loại thuế khác	3.743.504	136.898.026	136.898.026	3.743.504
<b>Cộng</b>	<b>14.737.649.179</b>	<b>145.978.767</b>	<b>136.898.026</b>	<b>14.728.568.438</b>

Quyết toán thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải trả chi phí lãi vay	55.080.198	596.666.535
Phải trả chi phí điện nước	-	
Phải trả chi phí vận chuyển, xếp dỡ, giám định	-	
Trích trước hỗ trợ phí bảo lãnh ngân hàng	153.350.226	153.350.226
Trích trước tiền CK sản lượng phải trả cho khách hàng	-	
Trích trước chi phí kiểm toán	1.447.733.636	1.447.733.636
Chi phí thuê đất	4.523.661.600	4.523.661.600
Các khoản khác	18.594.545	41.078.773
<b>Cộng</b>	<b>6.198.420.205</b>	<b>6.762.490.770</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31/03/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>470.393.450.066</b>	<b>468.515.771.390</b>
Kinh phí công đoàn	93.670.491	111.618.742
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Phải trả về cổ phần hóa (i)	399.998.971.929	399.998.971.929
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	70.300.807.646	68.405.180.719
<i>Chênh lệch đánh giá tài sản góp vốn vào Công ty Công ty TNHH Posvina</i>	<i>45.086.804.761</i>	<i>45.086.804.761</i>
<i>Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn</i>	<i>1.665.804.734</i>	<i>3.580.705.710</i>
<i>Quỹ xã hội từ thiện</i>	<i>1.151.664.080</i>	<i>1.596.703.172</i>
<i>Thu hộ, chi hộ người lao động đi xuất khẩu</i>	<i>2.840.332.431</i>	<i>3.178.270.339</i>
<i>Phải trả lại tiền cho thuê kho Đại Á Tôn do không tiếp tục cho thuê</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Tôn Phương Nam</i>	<i>6.093.081.044</i>	<i>6.093.081.044</i>
<i>Công ty CP Thép Tâm lá Thống Nhất</i>	<i>8.940.967.639</i>	<i>7.056.793.755</i>
<i>Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH MTV Tâm lá Phú Mỹ</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>4.522.152.957</i>	<i>1.812.821.938</i>
<b>Dài hạn</b>	<b>605.448.416.513</b>	<b>605.167.452.713</b>
Phải trả Ngân sách Nhà nước (ii)	603.855.529.103	603.855.529.103
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.592.887.410	1.311.923.610
<b>Cộng</b>	<b>1.075.841.866.579</b>	<b>1.073.683.224.103</b>

(i) Phải trả về cổ phần hóa phản ánh số tiền thu từ bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước tại Tổng Công ty khi thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu để thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần với số tiền 399.876.287.033 VND. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần do đó số tiền phải trả về cổ phần hóa tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 có thể thay đổi sau khi Tổng Công ty được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

(ii) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với các lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 19/20 đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh đã được UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất năm 2011 và lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, các lô đất còn lại với tổng nguyên giá 473.488.257.975 VND đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện công văn số 3462/UBND-ĐT ngày 13/07/2009 và công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11/08/2010 của UBND thành phố về chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ tại khu đất số 19/20, phường Tự Quyết, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú.

Tính đến 31/03/2016, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với các lô đất này. Bộ Công thương đã có Công văn số 11155 ngày 10/11/2014 nhất trí phương án chuyển đổi từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm, trả tiền hàng năm cho 03/05 lô đất. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty thực hiện xong các thủ tục chuyển đổi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	6.780.000.000.000	8.630.310.461	(585.125.183.562)	6.203.505.126.899
Lãi trong kỳ	-	-	5.242.417.564	5.242.417.564
Tăng khác (*)	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2016	<u>6.780.000.000.000</u>	<u>8.630.310.461</u>	<u>(579.882.765.998)</u>	<u>6.208.747.544.463</u>

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/03/2016 VND	Tỷ lệ %	01/01/2016 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	6.368.440.340.000	93,93	6.368.440.340.000	93,93
Vốn góp của đối tượng khác	411.559.660.000	6,07	411.559.660.000	6,07
	<u>6.780.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>6.780.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

**19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	287.148.623.458	55.043.415.543
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.323.560.875	3.156.524.568
Doanh thu khác	210.000.000	438.754.365
<b>Cộng doanh thu</b>	<u>291.682.184.333</u>	<u>58.638.694.476</u>
<i>Các khoản giảm trừ</i>	-	-
<i>Chiết khấu thương mại</i>	-	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<u>291.682.184.333</u>	<u>58.638.694.476</u>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng bán	283.988.113.174	54.657.032.271
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.469.123.865	1.285.804.581
Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	-	-
<b>Cộng</b>	<u>285.457.237.039</u>	<u>55.942.836.852</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.883.090.694	2.591.332.852
Lãi đầu tư	-	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	36.572.660.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.528.651	226.576
Lãi bán hàng trả chậm	-	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	17.694.786.955
<b>Cộng</b>	<b>49.457.279.345</b>	<b>20.286.346.383</b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	23.702.679.282	15.128.804.404
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	13.312.831.381	
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	-	(49.219.828.552)
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	361.813	
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	
Chi phí tài chính khác	69.686.681	1.278.375.513
<b>Cộng</b>	<b>37.085.559.157</b>	<b>(32.812.648.635)</b>

**23. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.705.938.182	-
Thu tiền phạt, bồi thường hợp đồng	-	
Thu hồi phế liệu	21.709.091	
Thu nhập khác	-	75.045.453
<b>Cộng</b>	<b>1.727.647.273</b>	<b>75.045.453</b>

**24. CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.982.948.659	-
Giá trị còn lại, chi phí thanh lý vật tư tồn kho	-	-
Chi phí khác	2.769.218.647	738.994.085
<b>Cộng</b>	<b>4.752.167.306</b>	<b>738.994.085</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.*

**25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần điều chỉnh hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

**26. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên các Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC và được trình bày lại cho phù hợp với các thay đổi được quy định tại thông tư 200/2014/TT-BTC; Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu được công ty lập cho cùng kỳ năm trước.



Nguyễn Thị Nguyên  
Người lập

Hà Nội, ngày tháng 04 năm 2016



Vũ Duy Huỳnh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Đa  
Tổng Giám đốc